

LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG

LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

TS. Phan Văn Tính*

Trong năm 2004 sự kiện nổi bật trong nền kinh tế Việt Nam đó là vấn đề lạm phát. Vào những tháng 7,8,9 /2004, các nhà kinh tế, nhiều chuyên gia và giới khoa học nghĩ đến khả năng lạm phát Việt Nam sẽ vượt 2 con số. Tuy nhiên kết quả năm 2004, lạm phát chỉ dừng lại ở mức 9,5 % trong khi tốc độ GDP đạt 7,7%.

Bước vào những ngày đầu năm 2005 đã có những dự đoán rằng lạm phát trong quý I của năm này sẽ là 3,5%, trong khi tỷ lệ lạm phát năm 2005 do Quốc hội khoá XI thông qua là 6,5%. Lạm phát trong năm 2005 và diễn biến lạm phát trong những năm tiếp theo như thế nào? Đó là câu hỏi mà hiện nay chưa thể có câu trả lời chính xác.

Với bài viết này tác giả chỉ muốn góp thêm tiếng nói cho diễn đàn kinh tế, góp phần tìm những giải pháp để chống lạm phát.

Trước khi bàn về vấn đề lạm phát ở Việt Nam, xin được nêu khái quát một số nét về lạm phát của các nhà kinh tế học phương Tây và của Các Mác.

1. HỌC THUYẾT VỀ LẠM PHÁT Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY

Các học thuyết về lạm phát ra đời rất sớm ở phương Tây, đại diện cho từng học thuyết có các trường phái của các nhà kinh điển khác nhau. Trong phần này tôi chỉ đề cập đến học thuyết của Keynes.

Trước học thuyết Keynes đã có nhiều học thuyết và trường phái về lạm phát. Nổi bật trong số đó là học thuyết về khối lượng tiền tệ ra đời vào thế kỷ thứ XVI và nổi tiếng trong việc lý giải lạm phát vào những năm thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trong tác phẩm “Sức mua của tiền tệ” năm 1911 của mình, I.Fisher mô tả học thuyết này dưới dạng công thức $MV = PQ$. Tuy nhiên, học thuyết Keynes ra đời vào năm 1930

đã mở màn cho một cuộc cách mạng trong khoa học kinh tế về luận giải lạm phát. Những luận điểm có ý nghĩa quan trọng và là nội dung chủ yếu của học thuyết Keynes đã được trình bày trong tác phẩm “Lý thuyết chung về nhân dụng, tiền tệ và lãi suất” ra đời năm 1936.

So với các học thuyết khác, học thuyết của Keynes có hai tư tưởng tiến bộ hơn:

Keynes cho rằng trong nền kinh tế thị trường, kinh tế tư bản tư nhân không có được cơ chế tự điều chỉnh một cách thường xuyên được. Chính vì vậy, trong những điều kiện khó khăn nhất định của nền kinh tế, kinh tế tư nhân không thể tự mình vượt qua được và rơi vào khủng hoảng. Để xử lý khiếm khuyết đơn thuần về mặt thị trường như vậy, cần phải có sự điều chỉnh về mặt vĩ mô. Đó là kích cầu tiêu dùng bằng cách tăng chi phí ngân sách và nới lỏng chính sách tiền tệ.

Trên cơ sở tư tưởng Keynes, các học giả đã cho ra đời một luận điểm mới về lạm phát. Theo luận điểm này thì trong một số điều kiện nhất định tăng vừa phải khối lượng tiền tệ trong lưu thông bằng biện pháp giảm lãi suất (để tác động đến tăng đầu tư) sẽ có tác động làm tăng sản xuất và tạo thêm việc làm. Hệ quả là giá cả sẽ tăng. Keynes cho rằng một mức lạm phát vừa phải sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất và phát triển kinh tế.

Thuyết của Keynes đã thay đổi cơ bản quan điểm về lạm phát tại các nước kinh tế thị trường phát triển. Họ cho rằng giá cả tăng ở mức vừa phải với mức 2- 3%, 5 đến 10% một năm là có thể chấp nhận được. Trong phạm vi mức đó, việc giá cả biến động tăng sẽ góp phần thúc đẩy phát triển bình thường nền kinh tế. Vượt mức nói trên thì lạm phát chuyển sang mức độ

Viện IASS (*)

phi mã và sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế - xã hội, chính trị của đất nước.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong trường phái của Keynes xuất hiện hai luận điểm:

Thứ nhất, mối tương quan tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp. Thời kỳ thất nghiệp thấp giá cả hàng hoá tăng. Biện pháp có tính vĩ mô để chống lạm phát trong trường hợp này là phải giảm bớt (kìm hãm) tốc độ phát triển kinh tế. Kìm hãm phát triển kinh tế sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp. Ngược lại khi thất nghiệp cao thể hiện sức mua giảm thì nền kinh tế suy thoái và hậu quả tiếp theo là giá cả hàng hoá giảm. Biện pháp trong trường hợp này là phải tăng đầu tư, kích thích sản xuất.

Thứ hai, các nhà kinh tế nghi ngờ về khả năng tồn tại quan hệ thuận giữa khối lượng tiền tệ trong lưu thông và lạm phát (mối tương quan này được diễn tả trong công thức khối lượng tiền tệ - $MV = P.Q$). Những học giả cho rằng, giá cả hàng hoá xã hội tăng có thể do nguyên nhân trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá (những gì diễn ra liên quan với phần bên phải của công thức). Với luận điểm này trong học thuyết kinh tế phương Tây đã hình thành học thuyết về giá cả trong mối tương quan đến lạm phát.

Học thuyết về giá có 4 phần quan trọng mà mỗi một phần đều tập trung xác định các yếu tố hình thành giá liên quan đến: quá trình hình thành thị trường cung cầu về

hàng hoá và dịch vụ; mức độ tương quan giữa cung và cầu phụ thuộc vào các hình thái thị trường khác nhau có mức độ độc quyền và cạnh tranh khác nhau; quá trình hình thành giá trong sản xuất. Các nhà kinh điển cho rằng các yếu tố hình thành giá cũng là các yếu tố làm tăng giá hàng hoá và dịch vụ và vì vậy dẫn đến lạm phát. Các biện pháp chống lạm phát (hay khắc phục tình trạng thiếu phát) trong trường hợp này là phải tác động đến các yếu tố hình thành giá trong sản xuất và lưu thông. Những quan điểm đó được thể hiện trong học thuyết lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy.

Các yếu tố lạm phát do nguyên nhân chi phí đẩy, theo A.Smit, gồm: Tiền lương, lợi nhuận và giá vật tư nguyên liệu năng lượng nhập ngoại. Cơ chế ảnh hưởng tiền lương đến giá cả hàng hoá được giải thích bằng học thuyết “đường xoáy tròn ốc”, có nghĩa lương tăng sẽ dẫn đến chi phí sản xuất tăng. Để đảm bảo được lợi nhuận không bị giảm trong trường hợp tăng lương, các doanh nghiệp tăng giá. Khi giá cả tiêu dùng tăng, người lao động phải tìm cách tăng lương; lương tăng sẽ làm cho giá cả tăng. Để giảm thấp áp lực tăng giá trong trường hợp này, chỉ có biện pháp tốt nhất là nâng cao năng suất lao động. Lợi nhuận cũng là một yếu tố làm tăng giá. ở các nước phương Tây có thuật ngữ “lạm phát hành chính”. Điều này được hiểu là trong một số điều kiện nhất định lãnh đạo các công ty tìm cách tăng lợi nhuận bằng cách tăng giá mà

không chịu giảm chi phí sản xuất lưu thông hàng hoá. Đối với nguyên liệu, năng lượng nhập ngoại, thì có hai nguyên nhân hết sức quan trọng làm tăng giá: Giá cả hàng hoá tại nước nhập khẩu tăng; thay đổi tỷ giá giữa đồng bản tệ và ngoại tệ (đồng bản tệ của nước xuất khẩu).

Như vậy, dựa vào các học thuyết đó để nhận diện các yếu tố liên quan đến tiền tệ (cầu kéo) và các yếu tố liên quan đến sản xuất và lưu thông hàng hoá (chi phí đẩy) là hết sức quan trọng, có một ý nghĩa lớn lao cho việc áp dụng các biện pháp chống lạm phát. Tuy nhiên giải thích lạm phát hoặc tìm ra các yếu tố gây ra lạm phát một cách rạch ròi và không có sự liên kết lẫn nhau giữa lạm phát cầu kéo và lạm phát chi phí đẩy là một bài toán khó. *Trong lạm phát cầu kéo tiền tệ là nguyên nhân và có vai trò tích cực làm phát sinh lạm phát. Trong lạm phát chi phí đẩy, tiền tệ cũng là tác nhân lạm phát nhưng đóng vai trò thụ động, có nghĩa là trong lạm phát khối lượng tiền tệ (có tính đến tốc độ vòng quay của chúng) bị hút vào vòng xoáy của giá cả đang tăng do các yếu tố phi tiền tệ trong sản xuất và lưu thông gây ra (chi phí đẩy). Nếu giá cả tăng không kéo theo khối lượng tiền tệ tăng sẽ dẫn đến tình trạng thiếu phát.*

Đối với những yếu tố gây ra lạm phát theo nội dung học thuyết của Keynes, thì có 2 biện pháp đối phó:

Một là, quản lý cầu (trong trường hợp lạm phát do cầu kéo) là áp dụng các biện pháp

nhằm giảm chi tăng thu thuế nhằm thu hẹp thâm hụt ngân sách, thắt chặt tín dụng bằng cách tăng lãi suất cho vay.

Hai là, xử lý các yếu tố làm tăng chi phí sản xuất và lưu thông (trong trường hợp lạm phát chi phí đẩy). Trong trường hợp này có 2 việc đồng thời phải thực hiện đó là kìm hãm tăng giá vật tư, hàng hoá và tiền lương.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chính phủ nhiều nước công nghiệp phát triển đã áp dụng ý tưởng của Keynes về kích cầu sản xuất thông qua tăng chi ngân sách, đẩy mạnh đầu tư. Nhờ vậy, các nước đã đạt được tốc độ phát triển kinh tế nhanh, nhưng hậu quả là vào những năm 70 lạm phát tại các nước này đã đạt tốc độ phi mã. Chính vì vậy đến cuối những năm 70 học thuyết của Keynes về kích cầu sản xuất thông qua tăng chi ngân sách đã mất dần vai trò của mình và thay thế vào đó một học thuyết mới. “ Học thuyết tiền kim loại” - đại diện nổi bật của trường phái theo học thuyết này là nhà kinh tế người Mỹ M.Friedmen. Theo ông lạm phát đơn thuần là hiện tượng của tiền tệ và biện pháp chống lạm phát trong trường hợp này là tìm mọi cách giảm phát-giảm khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Đặc biệt, các nhà kinh tế theo trường phái của học thuyết này chủ trương chính sách tiền tệ thắt chặt một cách hợp lý, không kích cầu sản xuất thông qua đẩy mạnh đầu tư trong điều kiện ngân sách thâm hụt. Họ cho rằng vấn đề cần thiết trong việc

chống lạm phát là phải xử lý những yếu tố phát sinh trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá- đó là tạo lập và duy trì môi trường cạnh tranh trong nền kinh tế và áp dụng tỷ giá thả nổi. Vào cuối năm 70 đầu những năm 80, học thuyết tiền kim loại chiếm vị trí thống lĩnh trong các học thuyết kinh tế của phương Tây.

Tuy nhiên, học thuyết trên cũng không giữ quyền độc tôn đối với các quốc gia trong việc chống lạm phát. Thậm chí tại Mỹ, nơi sản sinh ra học thuyết tiền kim loại, có trường phái kinh tế theo học thuyết “ Kinh tế cung”. Bản chất của học thuyết này là để chuyển hướng từ chính sách đầu tư kích cầu theo học thuyết Keynes sang biện pháp kích cung- đẩy mạnh hoạt động kinh tế tư nhân.

Các nhà kinh tế theo học thuyết tiền kim loại ủng hộ tư tưởng của Keynes về kích cầu sản xuất, nhưng phải hạn chế thâm hụt ngân sách, thậm chí nhiệm vụ cân bằng ngân sách phải được đưa lên hàng đầu.

2. LUẬN ĐIỂM CỦA CÁC MÁC VỀ LẠM PHÁT

Trong thực tế Các Mác không có một học thuyết riêng và cụ thể về lạm phát, mà những luận điểm của Các Mác về lạm phát thể hiện trong các tư tưởng ở các học thuyết khác. Các nhà kinh điển theo trường phái Các Mác xây dựng và phát triển học thuyết về lạm phát theo 2 định đề trong học thuyết của Các Mác về tiền tệ. Đó là bản chất kim loại của tiền

tệ và tiền giấy trong lưu thông là đại diện của tiền vàng. Họ cho rằng, giá cả biến động lên xuống là do thay đổi tương quan giữa năng suất lao động trong công nghiệp khai thác vàng và năng suất lao động trong các ngành khác của nền kinh tế. Khi năng suất lao động trong ngành khai thác vàng tăng nhanh sẽ làm cho giá vàng rẻ hơn các hàng hoá khác, mà vàng là hàng hoá xác định giá trị tiền giấy, nên giá trị của tiền giấy giảm, kéo theo giá cả hàng hoá tăng.

Quá trình phát triển hàng hoá tiền tệ làm cho tình hình có nhiều thay đổi và thực tiễn lạm phát diễn ra không tuân theo quy luật mà Các Mác đã đề ra. Vào những năm đầu của thế kỷ XIX người ta đã chứng minh được rằng giữa giá cả hàng hoá và chi phí khai thác vàng trong ngành công nghiệp vàng không còn tồn tại thì trên diễn đàn khoa học kinh tế Xô -Viết đã xuất hiện luận điểm cho rằng lạm phát là do dư thừa tiền giấy trong lưu thông, trong đó vẫn giữ 2 định đề cơ bản của Các Mác về tiền tệ. Luận điểm này cũng không nhận được sự đồng tình của các nhà kinh tế, bởi lẽ việc lý giải lạm phát như vậy vẫn chưa tách khỏi mối liên hệ giữa tiền giấy và vàng mà trong khi đó việc đổi tiền giấy ra vàng trên thế giới không còn nữa. Vì vậy ở Liên Xô vào thời kỳ thống trị của chủ nghĩa Mác lạm phát đã được phân tích như là hậu quả của đa yếu tố: tiền tệ, sản xuất, lưu thông (lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy).

Xem tiếp kỳ tới...